



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82518850200000001	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2003-10-02	035303004590	LE 4.14	
2	H82518850200000002	NGUYEN THANH NGAN	女	2006-11-24	035306007091	LE 4.14	
3	H82518850200000003	TRAN THI LOAN	女	1987-07-08	036187005924	LE 4.14	
4	H82518850200000004	PHAM THI NHUNG	女	1988-03-05	036188001197	LE 4.14	
5	H82518850200000005	PHAM THI TUOI	女	1990-10-08	036190008959	LE 4.14	
6	H82518850200000006	DO THI KIM OANH	女	1993-09-15	036193001424	LE 4.14	
7	H82518850200000007	DO THU THAO	女	1994-03-05	036194012309	LE 4.14	
8	H82518850200000008	VU THU HIEN	女	1996-06-28	036196005858	LE 4.14	
9	H82518850200000009	PHAM MINH KHANG	男	2000-09-02	036200011189	LE 4.14	
10	H82518850200000010	LAM TIEN TOAN	男	2008-10-24	036208008701	LE 4.14	
11	H82518850200000011	PHAM CHAU BINH	女	2002-12-10	036302002124	LE 4.14	
12	H82518850200000012	TRAN THI THU NGA	女	2002-03-22	036302009306	LE 4.14	
13	H82518850200000013	TRAN THI HUYEN	女	2004-05-14	036304007066	LE 4.14	
14	H82518850200000014	NGUYEN THUY TRANG	女	2008-12-08	036308008701	LE 4.14	
15	H82518850200000015	TRAN THI LAN HUONG	女	2008-03-08	036308012294	LE 4.14	
16	H82518850200000016	PHAM THI THANH HOAI	女	2009-02-18	036309006216	LE 4.14	
17	H82518850200000017	VU LAN ANH	女	2009-04-18	036309013423	LE 4.14	
18	H82518850200000018	DINH THI ANH THU	女	2011-07-23	036311014896	LE 4.14	
19	H82518850200000019	TRAN DAN PHUONG	女	2008-02-22	037308000576	LE 4.14	
20	H82518850200000020	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-01-08	037308003137	LE 4.14	
21	H82518850200000021	LE THI THUAN	女	1990-12-22	038190050578	LE 4.14	
22	H82518850200000022	NGAN THI HOAI	女	2000-11-22	038300010894	LE 4.14	
23	H82518850200000023	LE THI HONG NHUNG	女	2004-10-10	038304003593	LE 4.14	
24	H82518850200000024	HA LE PHUONG	女	2004-09-20	038304006873	LE 4.14	
25	H82518850200000025	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2008-12-29	038308000659	LE 4.14	
26	H82518850200000026	LE KHANH LINH	女	2008-09-17	038308017244	LE 4.14	
27	H82518850200000027	PHAN VAN DO	男	2002-08-12	040202005611	LE 4.14	
28	H82518850200000028	HO NGUYEN HAI NAM	男	2008-07-25	040208012324	LE 4.14	
29	H82518850200000029	LE THI CAM TU	女	2001-10-03	040301013915	LE 4.14	
30	H82518850200000030	PHAN LE HA NHI	女	2004-07-19	040304000145	LE 4.14	
31	H82518850200000031	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 4.14	
32	H82518850200000032	NGUYEN THI THAO	女	1996-09-07	042196012360	LE 4.14	
33	H82518850200000033	HO SY CUONG	男	2000-12-17	042200011075	LE 4.14	
34	H82518850200000034	CU HUY THANH	男	2001-08-07	042201006167	LE 4.14	
35	H82518850200000035	NGUYEN VAN LONG	男	2004-07-10	042204009783	LE 4.14	
36	H82518850200000036	TRAN MANH QUAN	男	2008-10-03	042208002620	LE 4.14	
37	H82518850200000037	MA THI THUY	女	1989-08-29	019189010653	LE 4.14	
38	H82518850200000038	DO THI LINH KIEU	女	2006-02-22	037306003402	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82518850200000039	TON VAN HIEU	男	2002-10-30	027202000556	LE 5.17	
2	H82518850200000040	HOANG NGOC HUNG	男	2008-11-23	027208013808	LE 5.17	
3	H82518850200000041	NGUYEN THI THU TRANG	女	2002-10-15	027302006383	LE 5.17	
4	H82518850200000042	NGUYEN THI HUE	女	2008-10-30	027308001180	LE 5.17	
5	H82518850200000043	VU NGOC ANH	女	2008-05-11	027308001722	LE 5.17	
6	H82518850200000044	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-09-10	027308002196	LE 5.17	
7	H82518850200000045	HOANG THI THU	女	2008-08-10	027308002930	LE 5.17	
8	H82518850200000046	CHU THI THANH THAO	女	2008-10-19	027308002945	LE 5.17	
9	H82518850200000047	TRAN MAI THY	女	2008-10-09	027308003685	LE 5.17	
10	H82518850200000048	LE MINH CHAU	女	2008-08-20	027308009524	LE 5.17	
11	H82518850200000049	NGUYEN MAI LAN	女	2008-01-13	027308010705	LE 5.17	
12	H82518850200000050	DUONG THAI LINH	女	2009-07-29	027309005834	LE 5.17	
13	H82518850200000051	HA THI SAO	女	1998-11-23	030198010884	LE 5.17	
14	H82518850200000052	NGUYEN THI TUYET	女	2001-05-10	030301006891	LE 5.17	
15	H82518850200000053	NGUYEN THI MINH TUYET	女	2008-02-10	030308009251	LE 5.17	
16	H82518850200000054	TRAN THI THUY LINH	女	2008-10-07	030308016526	LE 5.17	
17	H82518850200000055	NGUYEN THI THAM	女	1999-08-22	031199004657	LE 5.17	
18	H82518850200000056	NGUYEN THI THANH HANGG	女	1999-01-25	031199095527	LE 5.17	
19	H82518850200000057	BUI THI MINH THUY	女	2001-02-06	031301003522	LE 5.17	
20	H82518850200000058	DO DONG KHANH LINH	女	2003-08-25	031303011929	LE 5.17	
21	H82518850200000059	VU THI THU TRANG	女	2004-09-10	031304009091	LE 5.17	
22	H82518850200000060	DOAN TU ANH	女	2006-12-25	033306009414	LE 5.17	
23	H82518850200000061	LE BAO THY	女	2007-09-03	033307009390	LE 5.17	
24	H82518850200000062	DINH THI THUY HIEN	女	2008-05-01	033308003788	LE 5.17	
25	H82518850200000063	TRAN NGOC LAN	女	2008-11-10	033308004589	LE 5.17	
26	H82518850200000064	TRAN MAI LAN	女	2008-11-10	033308010665	LE 5.17	
27	H82518850200000065	DINH VAN BIEN	男	1987-11-25	034087016277	LE 5.17	
28	H82518850200000066	VU ANH NGOC	女	2005-07-31	034305001212	LE 5.17	
29	H82518850200000067	PHAN THI TAM	女	1993-07-21	035193012521	LE 5.17	
30	H82518850200000068	DO THI MINH NGOC	女	1994-10-21	035194008873	LE 5.17	
31	H82518850200000069	NGUYEN THI THANH	女	1995-03-14	035195001858	LE 5.17	
32	H82518850200000070	NGUYEN THI VAN ANH	女	1998-02-03	035198002827	LE 5.17	
33	H82518850200000071	DUONG MINH CHIEU	男	2000-06-05	035200004532	LE 5.17	
34	H82518850200000072	NGUYEN TUAN VIET	男	2003-11-01	035203002000	LE 5.17	
35	H82518850200000073	NGUYEN PHU TRONG	男	2008-07-29	035208006065	LE 5.17	
36	H82518850200000074	VU THU HOAI	女	2000-06-26	035300000413	LE 5.17	
37	H82518850200000075	TRAN THI THUY PHUONG	女	2003-03-30	035303002189	LE 5.17	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82518850200000076	NGUYEN HANH LY	女	2002-07-11	022302006573	LE 5.18	
2	H82518850200000077	DAO MINH PHUONG	女	2008-12-29	022308000066	LE 5.18	
3	H82518850200000078	DO THI TUYET MAI	女	2008-10-25	022308003656	LE 5.18	
4	H82518850200000079	DO VAN PHUONG	男	1999-08-16	024099011051	LE 5.18	
5	H82518850200000080	NGUYEN THI THANH MINH	女	1995-11-08	024195007194	LE 5.18	
6	H82518850200000081	HOANG THI PHUONG	女	1996-11-30	024196012693	LE 5.18	
7	H82518850200000082	NGUYEN THI HONG TUOI	女	1999-12-20	024199008779	LE 5.18	
8	H82518850200000083	VU THANH TUNG	男	2001-09-09	024201011588	LE 5.18	
9	H82518850200000084	PHAM DINH DAI PHAT	男	2008-11-12	024208004639	LE 5.18	
10	H82518850200000085	NGUYEN THI NGOC GIANG	女	2000-03-08	024300000384	LE 5.18	
11	H82518850200000086	LE THI NGOC	女	2001-11-01	024301000575	LE 5.18	
12	H82518850200000087	VU THI HUONG	女	2002-01-25	024302002245	LE 5.18	
13	H82518850200000088	NGUYEN THI HOANG HAI	女	2002-07-18	024302011506	LE 5.18	
14	H82518850200000089	DO PHUONG THAO	女	2003-12-22	024303000440	LE 5.18	
15	H82518850200000090	NGUYEN PHUONG ANH	女	2003-04-08	024303002239	LE 5.18	
16	H82518850200000091	NGUYEN THI NGHE	女	2003-06-23	024303006380	LE 5.18	
17	H82518850200000092	TRINH THI HOAI THUY	女	2004-03-14	024304003889	LE 5.18	
18	H82518850200000093	NGUYEN THI HA	女	2004-06-03	024304011783	LE 5.18	
19	H82518850200000094	NGUYEN THI HOAN	女	2005-08-30	024305007831	LE 5.18	
20	H82518850200000095	THAN GIA AN	女	2008-02-22	024308000487	LE 5.18	
21	H82518850200000096	NGUYEN THI TRA MY	女	2008-09-08	024308003006	LE 5.18	
22	H82518850200000097	PHAM MAI PHUONG YEN	女	2008-04-19	024308004935	LE 5.18	
23	H82518850200000098	TRAN DO GIA NHI	女	2008-08-16	024308006741	LE 5.18	
24	H82518850200000099	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-10-20	024308011104	LE 5.18	
25	H82518850200000100	TA HIEU NGOC	女	2008-11-09	024308013763	LE 5.18	
26	H82518850200000101	LE MINH TIEN	男	1994-08-28	025094009431	LE 5.18	
27	H82518850200000102	PHAM PHAN HOANG GIANG	女	2011-01-16	025311002139	LE 5.18	
28	H82518850200000103	NGUYEN LE NGOC DEP	女	2011-11-19	025311015225	LE 5.18	
29	H82518850200000104	NGUYEN THI PHUONG	女	1997-10-29	026197009944	LE 5.18	
30	H82518850200000105	NGUYEN THI MINH HANG	女	1998-05-07	026198000783	LE 5.18	
31	H82518850200000106	NGUYEN QUOC TOAN	男	2008-10-24	026208005306	LE 5.18	
32	H82518850200000107	NGUYEN ANH TOAN	男	2009-11-05	026209010561	LE 5.18	
33	H82518850200000108	HOANG HA TRANG	女	2000-11-03	026300004345	LE 5.18	
34	H82518850200000109	PHAN THI NGOC ANH	女	2004-09-01	026304000746	LE 5.18	
35	H82518850200000110	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-10-30	026308002456	LE 5.18	
36	H82518850200000111	TRAN DIEU THUY	女	2009-11-02	026309005034	LE 5.18	
37	H82518850200000112	NGUYEN THI NGOC THUY	女	1988-03-04	027188014249	LE 5.18	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82518850200000113	DUONG NHU QUYNH	女	1997-06-21	019197007464	LE 5.20	
2	H82518850200000114	DO THI TO UYEN	女	1999-09-05	019199002407	LE 5.20	
3	H82518850200000115	HOANG THI THUY	女	1999-12-23	019199006832	LE 5.20	
4	H82518850200000116	TRAN PHI HUNG	男	2004-08-02	019204007728	LE 5.20	
5	H82518850200000117	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2000-08-26	019300000216	LE 5.20	
6	H82518850200000118	DAO DIEU LINH	女	2000-12-16	019300004825	LE 5.20	
7	H82518850200000119	HOANG TRUC LOAN	女	2001-11-20	019301004978	LE 5.20	
8	H82518850200000120	NGUYEN MAI PHUONG	女	2002-11-23	019302007984	LE 5.20	
9	H82518850200000121	PHAM TUNG CHI	女	2003-02-05	019303001705	LE 5.20	
10	H82518850200000122	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2004-10-31	019304001429	LE 5.20	
11	H82518850200000123	NGUYEN THI TRA MY	女	2004-04-05	019304005263	LE 5.20	
12	H82518850200000124	PHAN THI HA	女	2005-04-20	019305006497	LE 5.20	
13	H82518850200000125	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2006-08-28	019306004528	LE 5.20	
14	H82518850200000126	NGUYEN THI HA MY	女	2008-06-10	019308007299	LE 5.20	
15	H82518850200000127	TRINH THI CANH	女	1994-01-06	020194002848	LE 5.20	
16	H82518850200000128	NONG DINH BAO	男	2008-09-03	020208004612	LE 5.20	
17	H82518850200000129	DONG MINH NGHIA	男	2008-01-19	020208005805	LE 5.20	
18	H82518850200000130	TRIEU THI HUE	女	2003-10-12	020303007818	LE 5.20	
19	H82518850200000131	TRIEU THI HANG	女	2008-08-12	020308003415	LE 5.20	
20	H82518850200000132	TRUONG HONG VAN	女	1995-02-04	022195002290	LE 5.20	
21	H82518850200000133	NGUYEN VAN MANH	男	2002-06-09	022202004749	LE 5.20	
22	H82518850200000134	NGUYEN THI THU THAO	女	2001-09-04	022301003543	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82518850200000135	NGUYEN DUY KIEN	男	1991-11-24	001091031172	LE 5.21	
2	H82518850200000136	NGUYEN ANH TUAN	男	1995-10-23	001095008795	LE 5.21	
3	H82518850200000137	NGUYEN THI THU HA	女	1987-05-08	001187025178	LE 5.21	
4	H82518850200000138	NGUYEN THI HAI YEN	女	1989-07-01	001189032174	LE 5.21	
5	H82518850200000139	NGUYEN THI GIANG	女	1997-02-17	001197014611	LE 5.21	
6	H82518850200000140	NGO XUAN HUONG	男	2001-06-11	001201016412	LE 5.21	
7	H82518850200000141	NGUYEN QUANG THAI	男	2001-10-10	001201022136	LE 5.21	
8	H82518850200000142	PHAM TUAN KHAI	男	2004-12-12	001204034199	LE 5.21	
9	H82518850200000143	NGUYEN DINH MINH QUAN	男	2008-06-22	001208032509	LE 5.21	
10	H82518850200000144	TRAN LONG DUC	男	2008-03-05	001208060551	LE 5.21	
11	H82518850200000145	NGUYEN NGOC CHAU	男	2009-12-03	001209014237	LE 5.21	
12	H82518850200000146	R3 - 702322 NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-05-05	001303002788	LE 5.21	
13	H82518850200000147	PHAM KHANH VY	女	2003-09-24	001303009685	LE 5.21	
14	H82518850200000148	VU THUY HIEN	女	2004-11-12	001304020235	LE 5.21	
15	H82518850200000149	DINH THU HUYEN	女	2004-03-09	001304044709	LE 5.21	
16	H82518850200000150	LY THAO NHI	女	2005-07-01	001305020753	LE 5.21	
17	H82518850200000151	LUONG THU NGAN	女	2005-09-03	001305036464	LE 5.21	
18	H82518850200000152	LE HONG TUE ANH	女	2006-09-05	001306063361	LE 5.21	
19	H82518850200000153	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-25	001308019051	LE 5.21	
20	H82518850200000154	TRAN NGOC BAO CHAU	女	2008-09-29	001308033627	LE 5.21	
21	H82518850200000155	NGUYEN HUE ANH	女	2008-06-07	001308056461	LE 5.21	
22	H82518850200000156	THACH THI KIM CHI	女	2004-08-28	004304000680	LE 5.21	
23	H82518850200000157	TA PHUONG LY	女	2007-09-05	004307000526	LE 5.21	
24	H82518850200000158	NGUYEN QUYNH CHI	女	2008-10-23	004308007121	LE 5.21	
25	H82518850200000159	NONG MAI THANH	女	1987-02-25	006187004267	LE 5.21	
26	H82518850200000160	DONG THI LIEN	女	1999-10-14	006199001785	LE 5.21	
27	H82518850200000161	LAM HOANG VU	男	2005-11-07	006205000894	LE 5.21	
28	H82518850200000162	NGO THI THUY LINH	女	2004-11-12	006304000017	LE 5.21	
29	H82518850200000163	NGUYEN MAI AN	女	2005-10-16	006305000068	LE 5.21	
30	H82518850200000164	MAI DUC HUY	男	1999-09-30	010099006432	LE 5.21	
31	H82518850200000165	PHAM DUC HIEP	男	1999-10-23	010099007896	LE 5.21	
32	H82518850200000166	CAO ANH NHU	女	2008-10-12	010308002585	LE 5.21	
33	H82518850200000167	PHAN THU NGA	女	2008-10-03	010308008896	LE 5.21	
34	H82518850200000168	QUANG THI HOAI	女	2002-02-19	011302007590	LE 5.21	
35	H82518850200000169	PO CHI PHUONG	女	2004-02-17	011304001040	LE 5.21	
36	H82518850200000170	LO THI HONG NHUNG	女	2002-11-17	014302011585	LE 5.21	
37	H82518850200000171	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LE 5.21	
38	H82518850200000172	HOANG THI KHANH	女	1989-10-04	019189000549	LE 5.21	